

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 30-11-2021

“V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Thu.

2. Ông Nguyễn Phước Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2020/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 08-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2021, quyết định ngưng phiên tòa số 01/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 30/TB-TA ngày 19/11/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đinh Văn A, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp Kinh Cũ, xã X, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn J, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp Mới, xã Y, huyện Z, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Võ Thị B, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp Kinh Cũ, xã X, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 166 ấp 5, xã M, huyện N, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Đinh Hoài C, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp Kinh Cũ, xã X, huyện T, tỉnh Long An.

2/ Bà Đinh Thị Hoài D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp Gò Pháo, xã X, huyện T, tỉnh Long An.

3/ Bà Đinh Thị Hoài E, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu phố Rọc Chanh A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

4/ Bà Đinh Thị F, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp Cái Môn, xã U, huyện T, tỉnh Long An.

5/ Ông Phan Văn G, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp Anh Dũng, xã V, huyện W, tỉnh Đồng Tháp.

6/ Ông Trần Văn H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp Kinh Cũ, xã X, huyện T, tỉnh Long An.

7/ Ông Trần Chí U.

Địa chỉ: Ấp Kinh Cũ, xã X, huyện T, tỉnh Long An.

8/ Ông Lâm Văn O, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp Ngã Tư, xã X, huyện T, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Ông Đinh Văn A.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

(Ông A, Ông J, bà B, ông S, ông C, bà F, bà D có mặt tại phiên tòa; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Đinh Văn A trình bày: Ông và bà Võ Thị B tự nguyện đến với nhau, tổ chức đám cưới năm 1981 không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong thời gian chung sống với nhau có 04 con chung tên Đinh Hoài C, sinh năm 1983, Đinh Thị Hoài D, sinh năm 1985, Đinh Thị Hoài E, sinh năm 1988, Đinh Thị F, sinh năm 1990.

Thời gian đầu ông và bà B chung sống với nhau hạnh phúc, đến khoảng năm 2011 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến gây gổ với nhau. Bà B không chăm sóc ông khi bị bệnh nặng, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Ông và bà B sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, bất đồng ý kiến nên ông A xin được ly hôn với bà B.

- Về con chung: Các con đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Diện tích đất khoảng 26.704,4m² (qua đo đạc thực tế 28.033,3m²) bao gồm các thửa đất 572, 573, 574, 1017, 1141, 1547 và 1033, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã X, huyện T, tỉnh Long An là của riêng ông được tập

đoàn cấp cho gia đình của ông không có phần của bà B nên ông không đồng ý chia đôi phần tài sản trên cho bà B.

Ngoài ra, ông còn yêu cầu bà B phải bồi thường thiệt hại do không cho thuê được quyền sử dụng đất đối với diện tích tại thửa 1141 với số tiền tiền 53.669.870 đồng và yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ của số vàng 72 chỉ vàng 24 kara (tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Kiều) mà hiện nay bà B đang quản lý.

Đối với số vàng trang sức bà B đang quản lý gồm một tấm lắc 05 chỉ vàng 24 kara và một sợi dây 03 chỉ vàng 18 kara, ông không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Nợ chị Đinh Thị F số tiền 10.000.000 đồng, nợ chị Đinh Thị Hoài D 11 chỉ vàng 24kara nhưng ông không đồng ý liên đới với bà B để trả số nợ trên. Đối với nợ ông Phan Văn G số tiền 148.900.000 đồng, vợ chồng ông đã trả xong nên không yêu cầu xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn Võ Thị B trình bày: Bà thừa nhận có tự nguyện chung sống với ông Đinh Văn A từ năm 1981, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X nhưng bà không có giữ giấy đăng ký kết hôn; bà có yêu cầu xã trích lục nhưng không có hồ sơ gốc. Quá trình chung sống, vợ chồng bà có 04 con chung tên Đinh Hoài C, sinh năm 1983, Đinh Thị Hoài D, sinh năm 1985, Đinh Thị Hoài E, sinh năm 1988, Đinh Thị F, sinh năm 1990. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng thời gian sau này thường phát sinh mâu thuẫn bất đồng ý kiến, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa bà và ông A đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay bà B đồng ý ly hôn với ông A.

- Về con chung: Các con đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Bà yêu cầu chia đôi diện tích đất khoảng 26.704,4m² (diện tích đo đạc thực tế 28.033,3m²) bao gồm các thửa đất 572, 573, 574, 1017, 1141, 1547 và 1033, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã X, huyện T, tỉnh Long An.

Đối với số vàng chuyển nhượng đất diện tích khoảng 11.000m² cho bà Nguyễn Thị Kiều được khoảng 38 chỉ vàng 24kara, ông A là người nhận vàng và đã cho con là Đinh Hoài C hết số vàng trên để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người khác nên bà không đồng ý theo yêu cầu của ông A.

Đối với số vàng tám lắc 05 chỉ vàng 24kara và dây chuyền 3 chỉ 18kara, bà không thừa nhận đang quản lý và tại phiên tòa ông A rút yêu cầu khởi kiện nên bà không yêu cầu xem xét.

Bà B không đồng ý yêu cầu bồi thường thiệt hại do không cho thuê được quyền sử dụng đất đối với diện tích tại thửa 1141 với số tiền là 53.669.870 đồng theo yêu cầu của ông A vì đất này là tài sản chung đang tranh chấp.

- Về nợ chung: Bà và ông A còn nợ con gái Đinh Thị Hoài D 11 chỉ vàng 24kara. Đối với nợ ông Phan Văn G số tiền 148.900.000 đồng vợ chồng bà đã trả xong nên không yêu cầu xem xét.

- Về nợ riêng: Nợ chị Đinh Thị F số tiền 10.000.000 đồng là nợ riêng của ông A nên bà không đồng ý liên đới với ông A trả nợ cho bà F.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Hoài D trình bày: Bà là con của ông A, bà B, cha và mẹ của bà có nợ 11 chỉ vàng 24kara để trả tiền mua vật tư nông nghiệp năm 2017. Nay yêu cầu ông A, bà B mỗi người trả cho bà $\frac{1}{2}$ số vàng tương ứng 5,5 chỉ vàng 24kra và không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị F trình bày: Cha bà là ông Đinh Văn A có nợ 10.000.000 đồng theo biên nhận ngày 02 tháng 12 năm 2018. Việc vay mượn tiền giữa bà với ông A không liên quan đến bà B nên nay bà yêu cầu ông Đinh Văn A trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Hoài C trình bày: Ông là con của ông A, bà B, cha và mẹ ông có nợ 10 chỉ vàng 24 kara, nhưng ông C không khởi kiện trong vụ án. Đồng thời, năm 2004 ông A, bà B có chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích khoảng 11.000m² cho bà Nguyễn Thị Kiều được khoảng 38 chỉ vàng 24kara, ông A là người nhận vàng và đã cho ông hết số vàng trên để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người khác. Hiện nay phần đất trên ông đang trực tiếp sử dụng, phần đất này không liên quan đến các thửa đất đang tranh chấp giữa ông A với bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Hoài E trình bày: Bà là con của ông A, bà B, cha và mẹ có nợ bà số tiền 15.000.000 đồng, nhưng bà E không khởi kiện trong vụ án này và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn G trình bày: Ông A, bà B có nợ ông tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu số tiền 148.900.000 đồng, nhưng ông A, bà B đã thỏa thuận trả cho ông rồi và ông xin rút đơn khởi kiện trong vụ án. Đồng thời, ông G xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày: Ông có diện tích đất tại thửa 1170 và 1183 tiếp giáp với khu đất tranh chấp. Ông thống nhất theo bản trích đo, giữa đất của ông với phần đất ông A, bà B đã sử dụng ổn định từ trước đến nay và có bờ ranh rõ ràng nên ông không có tranh chấp gì. Đồng thời, ông H xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Chí U trình bày: Diện tích 63,3m² tại một phần thửa 1547 hiện ông đang sử dụng nhưng thực tế giữa đất ông với đất ông A, bà B đã sử dụng ổn định từ trước đến nay và có bờ ranh rõ ràng; ông A, bà B đã mức hàm. Ông đã sử dụng diện tích đất này từ trước đến nay không có tranh chấp nên nay ông không yêu cầu xem xét giải quyết. Đồng thời, ông xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Văn O trình bày: Ông có thuê 01 hầm để nuôi cá với thời gian thuê là 10 năm (từ năm 2017 đến năm 2027)

với giá 20.000.000 đồng/năm/toàn bộ diện tích đất thửa 1054, 1055 (thửa 1054, 1055 thuộc quyền sử dụng của bà F) và các thửa 1547, 1017 và 1033 hiện đang tranh chấp, ông đã trả trước 02 năm thành tiền 40.000.000 đồng, chi phí mức hằm là 52.000.000 đồng, căn nhà tạm và nền nhà là do ông mua và xây dựng. Ngoài ra trên đất không có cây trồng lâu năm, nhà cửa hay mồ mã gì, toàn bộ diện tích đất này là do bà F cho ông thuê. Nay ông O không có tranh chấp gì đối với ông A, bà B trong vụ án này. Đồng thời, ông xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 08-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ các Điều 26, 28, 35, 39, 147, 235, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 95, 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 17, 27, 33, 38, 45, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự và các Điều 166, 167 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Đinh Văn A được ly hôn với bà Võ Thị B.
2. Về con chung: Các con Đinh Hoài C, sinh năm 1983, Đinh Thị Hoài D, sinh năm 1985, Đinh Thị Hoài E, sinh năm 1988, Đinh Thị F, sinh năm 1990 đã đủ tuổi trưởng thành có khả năng sống tự lập không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.
3. Về tài sản chung:
 - Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn A về việc yêu cầu bà Võ Thị B phải bồi thường thiệt hại số tiền thuê đất là 53.669.870 đồng và yêu cầu bà Võ Thị B giao 36 chỉ vàng 24kara.
 - Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn A đối với việc chia tài sản chung gồm 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24kara và một sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 18kara.
 - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị B về việc chia quyền sử dụng đất.

Bà Võ Thị B được quyền sử dụng diện tích 17.779,6m² (16.450,3m² + 1.764,8m²) tại một phần thửa số 1141, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã X, huyện T, tỉnh Long An.

Ông Đinh Văn A được quyền sử dụng tổng diện tích 10.254.1m² tại thửa 572 diện tích 2.740m², thửa 573 diện tích 2.033,6m², thửa 574 diện tích 998,7m² tờ bản đồ số 9; một phần thửa 1547 diện tích 1.764,8m², thửa số 1017 diện tích 630,6m², một phần thửa số 1033 diện tích 2.086,8m², tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã X, huyện T, tỉnh Long An. *(Có bản trích đo kèm theo).*

Ông Đinh Văn A, bà Nguyễn Thị B có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai biến động đất và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà Võ Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Đinh Văn A số tiền chênh lệch là 131.689.000 đồng.

Ông Đinh Văn A được nhận số tiền 131.689.000 đồng do bà B giao.

Kể từ ngày ông Đinh Văn A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Võ Thị B chậm trả tiền, thì bà B còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung và nợ riêng:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn G về việc yêu cầu ông Đinh Văn A, bà Võ Thị B phải liên đới trả cho ông số tiền 148.900.000 đồng.

- Ông Đinh Văn A, bà Nguyễn Thị B mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đinh Thị Hoài D 5,5 chỉ vàng 24kara (*Vàng không S lãi suất trong giai đoạn thi hành án*).

- Ông Đinh Văn A có nghĩa vụ trả cho bà Đinh Thị F số tiền 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Đinh Thị F có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đinh Văn A chậm trả tiền, thì ông A còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Chi phí tố tụng: Chi phí do đặc là 14.789.000 đồng, chi phí thẩm định là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 15.789.000 đồng. Do bà B đã nộp nên ông Đinh Văn A phải trả lại cho bà B số tiền 7.895.000 đồng.

7. Về án phí:

Ông Đinh Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 27.383.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 5.791.000 đồng theo các biên lai thu số 0008500 ngày 04/12/2018, 0008923 ngày 17/9/2019, 0008063 ngày 02/01/2020 và 0008080 ngày 15/01/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông Đinh Văn A còn phải nộp tiếp số tiền 21.592.000 đồng.

Bà Võ Thị B phải chịu 24.738.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 9.642.000 đồng theo biên lai thu số 0008547 ngày 08/01/2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà Võ Thị B còn phải nộp tiếp số tiền 15.096.000 đồng.

Ông Phan Văn G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.722.000 đồng theo biên lai thu số 0008548 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Đinh Thị Hoài D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 988.000 đồng theo biên lai thu số 0008546 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Đinh Thị F không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà F số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008553 ngày 14/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Ngày 22/9/2020, ông Đinh Văn A kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không khách quan, không trung thực, không công bằng, không xem xét thấu đáo nội dung ông trình bày. Hội đồng xét xử tập trung lắng nghe nội dung bà B và các con trình bày. Sau đó ghi nhận và cho rằng có cơ sở, được chấp nhận. Đối với lời trình bày của ông thì cho rằng không có chứng cứ chứng minh, không có cơ sở xem xét như một lập trình có tính toán từ trước, cuối cùng tuyên xử có lợi thuộc về phía bà B và các con. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết như sau:

+ Xác định các thửa đất số 572, 573, 574, 1141, 1017, 1033, một phần thửa 1547, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã X, huyện T, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của ông vì đây là tài sản riêng của ông.

+ Buộc bà B bồi thường cho ông số tiền 53.669.870 đồng.

+ Buộc bà B chia đôi số vàng 72 chỉ là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Kiều.

+ Không đồng ý trả cho Đinh Thị Hoài D 5,5 chỉ vàng 24k.

+ Không đồng ý chịu chi phí tố tụng với số tiền 15.789.000 đồng.

+ Đối với số tiền nợ bà Đinh Thị F số tiền 10.000.000 đồng, ông đồng ý trả nên rút lại phần kháng cáo này.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 125/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên và đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát không rút kháng nghị và các đương sự tranh luận như sau:

- Ông Trần Văn J là người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh Văn A tranh luận: Việc Tòa án nhân dân huyện T chia cho bà Võ Thị B thửa đất số 1141 nêu trên mà thực tế ông Trần Văn Liệt đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng nhưng bà B lại đồng ý với án sơ thẩm là sao?

Ủy ban nhân dân huyện T cho rằng các thửa đất đang tranh chấp là do Tập đoàn 6A cấp cho gia đình ông A vào năm 1981 nhưng lại nói gia đình ông A bỏ hoang, đến năm 1985-1986 ông A quay trở lại khai phá là không đúng sự thật. Ủy ban nhân dân huyện trả lời như vậy là để làm cơ sở chia tài sản chung cho bà B. Vì nếu gia đình ông A bỏ hoang thì Ủy ban phải có quyết định thu hồi đất mới đúng quy định.

- Ông Đinh Văn A không bổ sung tranh luận.

- Ông Phạm Văn S là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị B tranh luận: Bà B và ông A chung sống như vợ chồng từ năm 1981 nên hôn nhân của bà B và ông A là hôn nhân hợp pháp.

Bà B và ông A cùng nhau sử dụng các thửa đất trên ổn định từ trước đến nay trên cơ sở Tập đoàn cấp đất nên có cơ sở khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, Tòa án huyện T chấp nhận yêu cầu của bà B để chia đất cho bà B là đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc

thẩm chấp nhận yêu cầu của bà B và chia đất nguyên thửa để thuận tiện cho việc sử dụng.

Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên buộc ông A trả cho bà F số tiền 10.000.000 đồng và trả cho bà D số vàng 5,5 chỉ là phù hợp với thực tế nên đề nghị giữ y án sơ thẩm.

- Bà Đinh Thị F, bà Đinh Thị Hoài D và ông Đinh Hoài C không tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung:

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An

Tại mục [3.3] của bản án sơ thẩm có nhận định “*Năm 1981 ông A, bà B chung sống với nhau và sau đó trực tiếp sản xuất trên các mảnh đất này, gồm các thửa 572, 573, 574, 1017, 1141, một phần các thửa 1017, 1033. Ông A, bà B đều thống nhất là hai người trực tiếp sản xuất nuôi gia đình như vậy ông, bà đều có công sức trong tài sản này. Tài sản này có trong thời gian bà B, ông A chung sống với nhau. Căn cứ vào Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định đây là tài sản chung của bà B, ông A*”. Từ đó quyết định chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên là chưa đảm bảo tính có căn cứ và tính khách quan, bởi vì:

+ Căn cứ văn bản số 939/CN.VPĐKĐĐ ngày 26-12-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T thì “*...các thửa đất 572, 573, 574... do ông Đinh Văn A khai phá vào năm 1985...*” nhưng tại Biên bản xác minh (không ngày, tháng, năm 2019) của Tòa án cấp sơ thẩm đối với ông Châu Thanh Sơn (cán bộ địa chính công tác tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T tỉnh Long An) thì “*... Nguồn gốc các thửa đất 572, 573, 574 là do tập đoàn cấp vào khoảng năm 1986 khi cấp là cấp theo nhân khẩu (công lao động)...*”. Như vậy, có sự mâu thuẫn về nguồn gốc các thửa đất 572, 573, 574 giữa văn bản số 939/CN.VPĐKĐĐ và trình bày của ông Châu Thanh Sơn theo biên bản xác minh nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ.

+ Trường hợp có căn cứ xác định “*...Nguồn gốc các thửa đất 572, 573, 574 là do tập đoàn cấp vào khoảng năm 1986 khi cấp là cấp theo nhân khẩu (công lao động)...*” như lời trình bày của ông Châu Thanh Sơn thì nhân khẩu trong gia đình ông A, bà B vào năm 1985 - 1986 là gồm những ai cũng chưa được thu thập chứng cứ làm rõ để xem xét có cần thiết đưa họ vào tham gia tố tụng hay không.

- Tại mục [3.3] của bản án sơ thẩm có nêu thửa 1141 chưa cấp quyền sử dụng và tại văn bản số 939/CN.VPĐKĐĐ ngày 26-12-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T có nêu nội dung “*Thửa đất số 1503, 1141, tờ bản đồ số 10 (theo hệ thống bản đồ địa chính năm 2011 là thửa số 274, 275, 109, tờ bản đồ số 12), tuy nhiên theo hồ sơ địa chính đang quản lý tại Chi nhánh Văn*

phòng đăng ký đất đai tại huyện T thì thửa đất số 274, 275, tờ bản đồ số 12 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Việt số phát hành K 844263”. Vậy thửa 274, 275 cấp cho ông Liệt là thửa 1503 hay 1141 và thửa 1141 tờ bản đồ số 10 là thuộc thửa 274, 275 hay thửa 109 (theo hệ thống bản đồ địa chính năm 2011 tờ bản đồ số 12) cũng chưa được làm rõ để xem xét có cần thiết đưa ông Việt vào tham gia tố tụng hay không.

- Phần quyết định của bản án tuyên là không thể thi hành án được, bởi vì:

+ Theo mảnh trích đo địa chính số 79-2019 (có thửa 1141) và mảnh trích đo địa chính số 81-2019 (có thửa 1017, 1033, 1547) ngày 24-7-2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện T, có thể hiện một phần thửa 1141 có diện tích đo thực tế là 1.329,3m² là đất thủy lợi (máng nước), bản án sơ thẩm nhận định “phần đất trên là do ông A, bà B tự mức để sản xuất lúa và nằm trong bờ ranh với các hộ chung quanh. Ông A, bà B sử dụng ổn định từ khi khai hoang đến nay không có ai tranh chấp gì nên để đảm bảo sản xuất cho thửa 1141 cần tiếp tục giao cho ông Đinh Văn A, bà Võ Thị B tiếp tục sử dụng. Do đó, diện tích tại thửa 1141 được xác định thực tế là 17.779,6m²”. Tuy nhiên, khi tuyên án lại tuyên phần máng nước là 1.764,8m² là không chính xác, không thể thi hành án được.

Tương tự, thửa 1033 có một phần có diện tích 47,7m², thửa 1547 có một phần có diện tích 13m² là đất giao thông (bờ kênh), tuy các bên đương sự không yêu cầu nhưng cần phải thu thập chứng cứ để nhận định rõ phần này có còn thuộc quyền sử dụng của ông A không hay đã được trưng dụng làm đất giao thông nhằm xem xét toàn diện vụ án.

+ Trong phần quyết định bản án sơ thẩm tuyên xử “...Bà Võ Thị B được quyền sử dụng diện tích 17.779,6m² (16.450,3m² + 1.764,8m²) tại một phần thửa số 1141 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã X, huyện T, tỉnh Long An.

Ông Đinh Văn A được quyền sử dụng tổng diện tích 10.254.1m² tại thửa 572 diện tích 2.740m², thửa 573 diện tích 2.033,6m², thửa 574 diện tích 998,7m² tờ bản đồ số 9; một phần thửa 1547 diện tích 1.764,8 m², thửa 1017 diện tích 630,6m², một phần thửa số 1033 diện tích 2.086,8m², bản đồ số 10 tọa lạc tại xã X, huyện T, tỉnh Long An. (có bản trích đo kèm theo)...”. Như vậy, chỉ có phần chia cho ông A là có bản trích đo kèm theo, còn phần chia cho bà B, không có tuyên là thiếu sót. Đồng thời chỉ tuyên có bản trích đo kèm theo là chưa đầy đủ vì trong hồ sơ vụ án có 3 mảnh trích đo địa chính (79, 80 và 81 cùng ngày có chứa đựng các thửa đất được chia). Do đó, việc tuyên án thiếu sót và không đầy đủ sẽ gây khó khăn trong giai đoạn Thi hành án.

- Phần nhận định của bản án không nhận định chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Đạt, chị Thu), không nêu phần hoàn tiền tạm ứng án phí cho chị Đạt, Thu và ông G, không tuyên chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Đạt, chị Thu) nhưng lại tuyên hoàn tiền tạm ứng án phí cho chị Đạt, Thu và ông G, là có thiếu sót, chưa phản ánh đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về án phí:

+ Bản án sơ thẩm tuyên “...Ông Đinh Văn A, bà Nguyễn Thị B mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đinh Thị Hoài D 5,5 chỉ vàng 24kara...” nhưng khi quy số vàng phải trả thành tiền để tính án phí thì chỉ tính có 5 chỉ vàng 24k là không đúng.

+ Phần tài sản chung mà mỗi bên được hưởng theo nhận định của bản án sơ thẩm là 490.591.500 đồng, trong vụ án ông A và bà B còn phải cùng thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba là chị Đinh Thị Hoài D nhưng khi tính án phí phần tài sản mà ông A, bà B được chia, Tòa án cấp sơ thẩm không trừ đi giá trị tài sản mà họ phải thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba là không phù hợp với quy định tại điểm b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xét kháng cáo của ông Đinh Văn A:

- Ông A kháng cáo cho rằng thửa 1141 của ông: Căn cứ như nhận định tại kháng nghị trên là chưa có đủ cơ sở để xem xét. Bởi lẽ, thửa 1141 chưa cấp quyền sử dụng và tại văn bản số 939/CN.VPĐKĐĐ ngày 26-12-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T có nêu nội dung “*Thửa đất số 1503, 1141, tờ bản đồ số 10 (theo hệ thống bản đồ địa chính năm 2011 là thửa số 274, 275, 109, tờ bản đồ số 12), tuy nhiên theo hồ sơ địa chính đang quản lý tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T thì thửa đất số 274, 275, tờ bản đồ số 12 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Việt số phát hành K 844263*”, vậy thửa 274, 275 cấp cho ông Việt là thửa 1503 hay 1141 và thửa 1141 tờ bản đồ số 10 là thuộc thửa 274, 275 hay thửa 109 (theo hệ thống bản đồ địa chính năm 2011 tờ bản đồ số 12) cũng chưa được làm rõ để xem xét có cần thiết đưa ông Việt vào tham gia tố tụng hay không.

- Ông A yêu cầu bà B phải bồi thường tiền thiệt hại số tiền 53.669.870đ do bà B có hành vi ngăn cản không cho người khác mượn đất, nên đất bị bỏ hoang nhưng ông A không có chứng cứ chứng minh thiệt hại. Do đó, yêu cầu của ông A không có cơ sở xem xét.

- Đối với số vàng 72 chỉ vàng 24k bán đất cho bà Kiều ông A yêu cầu bà B chia đôi là không có căn cứ vì: ông không có chứng cứ gì chứng minh ông đã giao số vàng này cho bà B quản lý và hiện nay bà B cũng không thừa nhận nên lời trình bày của ông A không có cơ sở xem xét theo quy định của pháp luật.

- Tiền nợ bà F: Căn cứ vào biên nhận ngày 02/12/2018 có nội dung thể hiện chỉ có một mình ông A mượn của chị Đạt số tiền 10.000.000đ, có chữ ký nhận của ông A. Hơn nữa, ông A mượn nợ chị Đạt 10.000.000đ trong thời gian bà B đã sống ly thân với ông A và ông A không sử dụng chung số tiền này trong gia đình. Đồng thời, chị Đạt chỉ yêu cầu một mình ông A trả tiền cho chị nên bà B không có nghĩa vụ liên đới với ông A trả nợ cho chị Đạt theo Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó, ông A phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị Đạt là phù hợp với quy định của pháp luật. Ông cho rằng tiền này bà F lấy đất ông cho thuê mà có nhưng ông không có yêu cầu khởi kiện vấn đề này nên cấp sơ thẩm không xem xét. Ông có quyền khởi kiện vụ án khác để giải quyết.

- Đối với số vàng 11 chỉ 24k của chị Thu: số vàng này phát sinh trong thời gian ông A và bà B làm ăn chung sống với nhau, sử dụng chung trong gia đình. Hiện nay, bà B cũng đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của chị Thu, còn ông A không có chứng cứ gì chứng minh toàn bộ số vàng này là nợ riêng của bà B. Do đó, ông A không đồng ý liên đới với bà B trả cho chị Thu 11 chỉ vàng 24k là không có căn cứ theo qui định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 466 Bộ luật dân sự;

- Về chi phí tố tụng: Do cả ông A, bà B đều nhận tài sản chung nên mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ là đảm bảo.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông A. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Đinh Văn A kháng cáo hợp lệ, thực hiện đúng thủ tục tố tụng và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Ông Lâm Văn O, ông Trần Chí U, ông Phan Văn G, ông Trần Văn H, bà Đinh Thị Hoài E có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Ông Đinh Văn A và bà Võ Thị B trình bày thống nhất là tự nguyện đến với nhau, tổ chức đám cưới năm 1981. Như vậy, quan hệ vợ chồng giữa ông A, bà B được xác lập trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận theo quy định tại mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn giữa ông A và bà B là hoàn toàn đúng quy định. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên xử “Về hôn nhân: Ông Đinh Văn A được ly hôn với bà Võ Thị B” là chưa chính xác mà cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Đinh Văn A và bà Võ Thị B. Bởi lẽ, theo hồ sơ thể hiện, ông A yêu cầu ly hôn và bà B cũng đồng ý ly hôn với ông A. Thế nhưng, sau khi án sơ thẩm được tuyên, các bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về phần hôn nhân nên có hiệu lực pháp luật sau khi hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

[2.2] Về tài sản chung: Ông A và bà B tranh chấp nhau đối với các thửa đất số 572, 573, 574, 1141, 1017, 1033, một phần thửa 1547, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã X, huyện T, tỉnh Long An.

Tại Công văn số 2069/UBND-NC ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An có nội dung:

“...2. Theo hồ sơ địa chính, các thửa đất số: 274, 275, tờ bản đồ số 12 (nay là 1 phần thửa đất số 1141, tờ bản đồ số 10), UBND huyện T đã cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Liệt. Qua đối chiếu thì các thửa đất số: 274, 275, tờ bản đồ số 12 và 1 phần thửa đất 1141, tờ bản đồ số 10 là cùng một vị trí.

3. Một phần thửa đất số 1141, tờ bản đồ số 10 do ông A sản xuất khoảng năm 1981 đến năm 2017 thì phát sinh tranh chấp với bà Võ Thị B rồi bỏ hoang từ năm 2017 đến nay. Phần đất này ông A chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị trùng vị trí với ông Trần Văn Liệt”.

Như vậy, một phần thửa đất 1141, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã X, huyện T, tỉnh Long An, hiện tại ông A, bà B tranh chấp do ông Trần Văn Liệt đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định vợ chồng ông Trần Văn Liệt và Ủy ban nhân dân huyện T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cùng với các thiếu sót như đại diện Viện kiểm sát trình bày ở trên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Tuy nhiên, lỗi vi phạm này không hoàn toàn thuộc về Tòa án cấp sơ thẩm vì trước đó cơ quan chuyên môn về đất đai có văn bản thông tin về thửa đất 1141 không rõ ai đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành xác minh về thông tin cư trú của ông Liệt nhưng ông Liệt đã không còn ở tại địa phương. Do đó, để làm đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan đến vụ án; đồng thời nhằm tạo thuận lợi trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án có hiệu lực pháp luật, cần hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung và nợ chung để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.3] Trong quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ các đương sự có hay không tranh chấp quan hệ thừa kế đối với các thửa đất mà ông A cho rằng của cha mẹ ông A để lại thừa kế. Bên cạnh đó, ông A còn cho rằng một số thửa đất đang tranh chấp là do Tập đoàn 6A cấp cho gia đình chính sách của ông nên có hay không có quyền sử dụng đất là tài sản chung của các thành viên trong gia đình ông A tại thời điểm cấp đất?

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm cần xác định tư cách tham gia tố tụng và lấy ý kiến của vợ hoặc chồng của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng cần làm rõ việc sử dụng đất sai ranh bản đồ của các chủ đất liên kế với phần đất tranh chấp.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A đồng ý trả cho bà Đinh Thị F số tiền 10.000.000 đồng và rút một phần kháng cáo. Việc rút một phần kháng cáo này của ông A là hoàn toàn tự nguyện nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nợ bà F, giữ nguyên bản án sơ thẩm phần này.

Từ đó thấy rằng kháng cáo của ông Đinh Văn A có cơ sở chấp nhận một phần; kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An và lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm sẽ xem xét giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Đinh Văn A không phải chịu do bản án bị hủy một phần để xét xử lại.

[5] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 308, Điều 289, 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đinh Văn A.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[1] Hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 08-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An về phần tài sản chung và nợ chung đối với bà Võ Thị B.

[2] Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng: Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xem xét, quyết định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí sơ thẩm: Tòa án quyết định sau khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[5] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

[6] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nợ bà Đinh Thị F số tiền 10.000.000 đồng.

Hoàn trả lại cho ông Đinh Văn A số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông A đã tạm nộp theo biên lai thu số 0005632 ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

[7] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh